

## Thay đổi việc làm và một số vấn đề đặt ra trong biến đổi gia đình ở nước ta hiện nay

Vũ Tuấn Huy

Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích mức độ thay đổi việc làm, nghề nghiệp và nơi làm việc trong mối quan hệ với những đặc điểm cấu trúc và chức năng của gia đình trước những tác động của biến đổi xã hội theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững dựa trên số liệu đề tài nghiên cứu thuộc Quỹ Nafosted năm 2015-2016 về “Biến đổi gia đình trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam”. Nghiên cứu chỉ ra rằng nghề nghiệp vẫn là một tiêu chuẩn quan trọng trong hôn nhân khi vợ chồng cùng nghề vẫn chiếm tỉ lệ cao; có sự khác biệt về nghề nghiệp của con cái và người cha trong gia đình; các nghề nghiệp như công nhân, thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ và nội trợ hoặc đang tìm việc có sự thay đổi việc làm nhiều hơn so với nông dân; nhóm nghề đòi hỏi đào tạo chuyên môn sâu thay đổi ít hơn so với nông dân. Những yếu tố tác động có ý nghĩa là các đặc điểm nghề nghiệp, giới tính, mức sống và số năm làm việc.

**Từ khóa:** Việc làm; Nghề nghiệp; Nơi làm việc; Cơ cấu; Thay đổi; Gia đình; Tác động; Yếu tố.

### 1. Đặt vấn đề

Một trong những đặc trưng của lực lượng lao động xã hội trước những tác động của các yếu tố nhân khẩu, tiến bộ khoa học và công nghệ, v.v., là

#### **4 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16**

mức độ thay đổi nghề nghiệp tương đối cao. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quy mô toàn cầu làm nổi bật đặc trưng này và đặt ra không chỉ vấn đề kinh tế, mà còn những vấn đề xã hội đối với cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Các nghiên cứu cho thấy rằng hầu hết nghề nghiệp của con cái khác với nghề nghiệp của người cha của họ. Thay đổi việc làm trong quá trình nghề nghiệp của người lao động là khá phổ biến. Nam giới có thời gian làm việc nhiều hơn so với phụ nữ (Nancy F. Rytina, 1982). Tuổi là một yếu tố chủ yếu trong thay đổi nghề nghiệp. Nghề nghiệp của một người ở tuổi trung niên khác với nghề nghiệp đầu tiên sau khi rời trường học. Tỉ lệ thay đổi nghề nghiệp của nhóm trẻ cao hơn so với người lao động ở độ tuổi trung niên trở lên. Người có học vấn cao gắn với mức độ di động nghề nghiệp cao hơn, tuy nhiên, những nghề đòi hỏi chuyên môn cao thì mức độ thay đổi lại giảm (James P. Markey & William Parks. 1989). Thanh niên trong độ tuổi từ 18-38 có thể làm đến 10 công việc (US Bureau of Labor Statistics, 1979). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thay đổi việc làm, trong đó đáng kể nhất là những nguyên nhân khách quan như giảm quy mô hoặc cơ cấu lại tổ chức, những cơ hội và thách thức mới xuất hiện, lãnh đạo kém hoặc không hiệu quả hoặc những nguyên nhân từ phía cá nhân như thay đổi để cân bằng giữa công việc và cuộc sống, hoặc thu nhập tốt hơn, hoặc những tương hợp về giá trị giữa tổ chức và cá nhân, v.v... (Cullen, L. T., 2008).

Ở nước ta kể từ khi đổi mới, cơ cấu kinh tế - xã hội đã có sự chuyển dịch từ nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp sang kinh tế phát triển dựa trên công nghiệp, dịch vụ và định hướng xuất khẩu. Tăng trưởng việc làm trung bình đạt 1,03 triệu người/năm trong giai đoạn 2000 – 2007. Tuy nhiên, khả năng tạo việc làm còn hạn chế và mặt khác, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu là lao động có trình độ thấp, gần hai phần ba chưa được đào tạo (Bộ LĐTBXH – Tổ chức LĐQT, 2010). Việc thu hồi đất nông nghiệp để phát triển các khu công nghiệp và đô thị cho đến nay có lẽ tạo ra sự chuyển đổi nghề ở quy mô lớn đặt ra những vấn đề đối với thực trạng chuyển đổi cơ cấu việc làm và thực hiện Nghị định 47/2014 hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề (Nguyễn Dũng Anh, 2014; Vũ Thị Kim Quý, 2013). Hỗ trợ đào tạo nghề không chỉ giúp người nông dân chuyển đổi nghề do thu hồi đất đai, những tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu mà còn là đòi hỏi người nông dân phải trở thành các “chuyên gia” trong lĩnh vực nông nghiệp, phải trở thành nông dân hiện đại vì xuất khẩu gạo và nông sản là một thế mạnh của nước ta (Cao Nguyễn Minh Hiền, 2014). Nghiên cứu

quan hệ giữa di cư và thay đổi việc làm cho thấy nhóm nhập cư dài hạn có xu hướng di động nghề nghiệp theo chiều ngang, còn nhóm di cư ngắn hạn có xu hướng thay đổi theo chiều dọc về vị trí việc làm. Thay đổi việc làm của người nhập cư thích nghi với chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp theo hướng phi nông. Các yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi việc làm là giới, tuổi và học vấn trong khi các yếu tố thay đổi vị thế việc làm của người lao động là nam giới, tuổi trẻ và học vấn cao (Vũ Thùy Dung, 2016). Đa số người dân di cư ra các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ di chuyển và ổn định tại nơi đến do còn thiếu hệ thống chính sách hỗ trợ lao động di chuyển. Trái lại, một số quy định còn hạn chế khả năng tiếp cận của người di cư đến việc làm tốt, các dịch vụ xã hội cơ bản tại đô thị (Nguyễn Thúy Hà, 2013).

Mục đích của bài viết này là phân tích mức độ thay đổi việc làm, nghề nghiệp và nơi làm việc trong mối quan hệ với những đặc điểm cấu trúc và chức năng của gia đình trước những tác động của biến đổi xã hội theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững,

## 2. Phương pháp và đo lường các biến số

Việc làm đổi với người được trả lương được xác định là làm việc liên tục với một người sử dụng lao động ngay cả khi người lao động làm nhiều nghề khác nhau cho người sử dụng lao động đó. Đối với các cơ quan của chính phủ, các cơ quan, tổ chức khác nhau được coi là những người sử dụng lao động khác nhau. Đối với người lao động tự làm, việc làm được định nghĩa như là làm việc liên tục trong một loại hình doanh nghiệp cụ thể. Đối với người lao động không được trả lương, việc làm bao gồm những công việc khác nhau dựa trên doanh nghiệp – dịch vụ gia đình. Thay đổi việc làm là thay đổi người sử dụng lao động hoặc thay đổi nghề nghiệp.

Bài viết dựa trên số liệu nghiên cứu về “Biến đổi gia đình trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam”, đề tài thuộc Quỹ Khoa học và Công nghệ Quốc gia do Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững thực hiện tại 5 tỉnh Bắc Ninh, Thái bình, Thừa Thiên Huế, Bình Dương và Cần Thơ trong hai năm 2015-2016. Dung lượng mẫu nghiên cứu tại mỗi tỉnh là 120 hộ gia đình, trong đó 70 hộ gia đình ở một xã thuộc khu vực nông thôn và 50 hộ gia đình ở một phường thuộc đô thị.

Phân tích hồi quy về thay đổi việc làm và nơi làm việc của người trả lời nhằm tìm hiểu vai trò của các yếu tố nghề nghiệp, giới tính, học vấn, chuyên môn, số năm làm việc của người trả lời trong mẫu nghiên cứu.

## 6 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16

Trong mô hình hỏi quy này, biến số phụ thuộc “thay đổi nghề nghiệp hoặc nơi làm việc” là biến liên tục dựa trên câu hỏi: “Cho đến nay, ông/bà đã thay đổi công việc hoặc nơi làm việc mấy lần?” Biến số liên tục nhận giá trị từ 0-5.

Các biến số độc lập: nghề nghiệp được tách ra thành các biến số độc lập để so sánh sự thay đổi nghề nghiệp giữa các nghề khác nhau. Ví dụ, trong nghề ‘nông dân’, những người là nông dân nhận giá trị ‘1’, các nghề khác nhận giá trị ‘0’. Trong Mô hình 1, nghề ‘nông dân’ là biến số đối chiếu. Biến số ‘Mức độ hiện đại hóa ở Việt Nam’ với các giá trị 1=Hiện đại hóa hơn; 2=Hiện đại hóa một phần; 3=Không hiện đại hóa/Không biết. Biến số ‘Đô thị hóa gia tăng chuyển đổi nghề’ với các giá trị 1=Rất không đồng ý/Không biết; 2=Phần lớn không đồng ý; 3=Đồng ý; 4=Phần lớn đồng ý; 5=Rất đồng ý. Biến số ‘Chọn lương thấp gần nhà’ với 1=Rất không đồng ý/Không biết; 2=Phần lớn không đồng ý; 3=Đồng ý; 4=Phần lớn đồng ý; 5=Rất đồng ý. Biến số ‘Mức sống’ với 1=nghèo, 2=cận nghèo, 3=trung bình, 4 =khá, 5=khá giả. Biến số ‘Giới tính’ với hai giá trị: nam giới mã “1” và nữ giới mã “0”. Biến số ‘Trình độ học vấn: là biến số liên tục với các giá trị từ ‘0-13’. Biến số ‘Phù hợp chuyên môn’ với các giá trị: 1=Rất không phù hợp/Không biết, 2=Phù hợp, 3=Rất phù hợp. Biến số ‘Loại hình doanh nghiệp’ với các giá trị 1=Hộ gia đình tự làm; 2=Tư nhân; 3=Nhà nước; 4=Liên doanh với nước ngoài.

Phân dưới đây phân tích một số đặc trưng nghề nghiệp của các thành viên gia đình và các yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi nghề nghiệp của người trả lời trong mẫu nghiên cứu.

### 3. Đặc trưng nghề nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi nghề nghiệp

#### *Cơ cấu lao động - nghề nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình*

Trong nghiên cứu này, các thành viên gia đình từ 10 tuổi trở lên được hỏi về nghề nghiệp hiện đang làm theo danh mục 13 nghề nghiệp và một mã để ghi việc làm cụ thể không có trong danh mục 13 nghề nghiệp đã nêu. Phân tích cơ cấu nghề nghiệp của các thành viên hộ gia đình theo nhóm tuổi cho thấy khoảng 18% dân số là học sinh – sinh viên, 21,7% là nông dân, 13% là công nhân, 20,8% là dịch vụ (DV) thủ công và buôn bán nhỏ (BBN), 5,8% là nhân viên hành chính, 6,3% là bác sĩ, giáo viên, quản lý (BS-GV-QL), 1,4% là bộ đội - công an và 12,8% là các nghề khác gồm những người làm nội trợ, nghỉ hưu hoặc không có việc làm. Không kể

**Bảng 1. Nghề nghiệp của các thành viên hộ gia đình theo nhóm tuổi (%)**

Nghề nghiệp	Nhóm tuổi						Tổng số
	Dưới 15	15-29	30-39	40-49	50-59	60 +	
Học sinh-SV	99,1	27,2					18,2
Nông dân		6,9	24,0	41,5	41,3	17,1	21,7
Công nhân		27,5	14,7	6,8	3,3		13,0
DV thủ công-BBN	,5	15,8	32,6	33,9	20,8	6,8	20,8
Hành chính		8,4	9,1	3,3	4,9	1,4	5,8
BS-GV- QL		6,6	12,1	6,2	5,2		6,3
Bộ đội-Công an		2,4	1,9	1,1	,8		1,4
Khác	,5	5,2	5,6	7,3	23,8	74,7	12,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực nghiệm của đề tài.

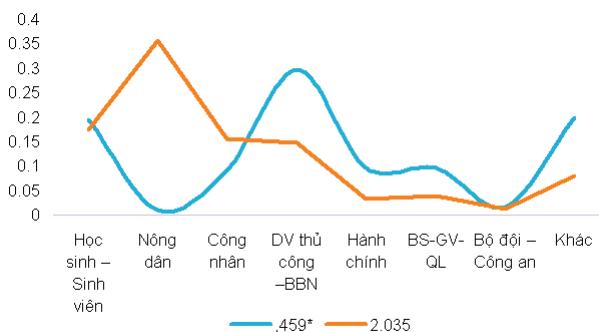
nhóm học sinh – sinh viên và nhóm nghề nghiệp khác, thì các nhóm nghề nghiệp còn lại là những lao động đang hoạt động kinh tế.

Cơ cấu nghề nghiệp theo nhóm tuổi cho thấy đến 99,1% dân số dưới 15 tuổi và gần 1/3 dân số trong độ tuổi từ 25 - 29 là học sinh - sinh viên hoặc đang theo học các lớp đào tạo. Điều đáng quan tâm trong nhóm tuổi 15-29 là nhóm tuổi bắt đầu bước vào lực lượng lao động, có đến 50% dân số là lao động giản đơn, trong đó nông dân chiếm 6,9%, công nhân 27,5% và 15,8% là DV thủ công – BBN. Cũng trong nhóm tuổi này, nghề nghiệp hành chính là 8,4% và đặc biệt là nhóm nghề nghiệp phản ánh lao động chất lượng cao như bác sĩ, giáo viên và cán bộ quản lý là 6,6% (Bảng 1). Với đặc điểm cơ cấu nghề nghiệp này khi được phân tích với những thay đổi mức sống, phúc lợi ở phần sau sẽ đặt ra một số vấn đề về cơ cấu và chức năng kinh tế của gia đình.

Những đặc trưng của cơ cấu nghề nghiệp này có sự khác biệt đáng kể do đô thị hóa và công nghiệp hóa. Trong khi DV thủ công và BBN ở đô thị là 29,7% thì ở nông thôn là 14,8%. Trái lại, tỷ lệ lao động là công nhân ở đô thị chỉ có 9% thì ở nông thôn là 15,6%. Kết quả này cho thấy những biến đổi trong cơ cấu kinh tế do đô thị hóa và công nghiệp hóa đã tạo ra những cơ hội cho sự thay đổi nghề nghiệp của các thành viên hộ gia đình (xem Sơ đồ 1).

## 8 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16

### Sơ đồ 1. Nghề nghiệp của thành viên hộ gia đình theo đô thị - nông thôn (%)



Nguồn: Số liệu điều tra thực nghiệm của đề tài.

Với việc chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, bên cạnh doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước, hộ gia đình tự làm xuất hiện những loại hình mới như doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài. Hộ gia đình tự làm và doanh nghiệp tư nhân giống nhau ở chỗ đều là sở hữu tư nhân nhưng khác nhau ở chỗ doanh nghiệp tư nhân là sự liên kết sở hữu của nhiều cá nhân trong khi hộ gia đình thường

### Bảng 2. Nghề nghiệp của người trả lời theo loại hình doanh nghiệp (%)

	Loại hình doanh nghiệp					Tổng số
	Nhà nước	Tư nhân	NN liên doanh với nước ngoài	TN liên doanh với nước ngoài	Hộ gia đình tự làm	
Nông dân	-	12,0			52,1	35,8
Công nhân	1,0	27,0	100,0	85,7		6,2
DV TC-BBN	-	38,0	-	-	37,9	31,0
Hành chính	20,0	7,0	-	-	-	4,5
BS-GV-QL	35,0	5,0	-	14,3	-	6,8
Bộ đội-CA	4,0	-	-	-	-	,7
Khác	40,0	11,0	-	-	10,0	15,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực nghiệm của đề tài.

đại diện sở hữu của một cá nhân thuộc hộ gia đình. Xem xét loại hình doanh nghiệp theo tính nhầm tìm hiểu mức thu hút lao động của hộ gia đình. Kết quả phân tích số liệu từ mẫu nghiên cứu cho thấy chỉ có 16,7% người trả lời làm việc trong khu vực nhà nước so với 18,7% làm việc trong doanh nghiệp tư nhân. Trong khi đó, có 65% người trả lời làm việc trong hộ gia đình tự làm. Có những biến đổi trong mối quan hệ giữa nghề nghiệp và loại hình doanh nghiệp. Với việc thị trường hóa nền kinh tế trong hội nhập quốc tế, những hình thức liên doanh mới giữa nhà nước và tư nhân với doanh nghiệp nước ngoài ngày càng phát triển bên cạnh loại hình doanh nghiệp nhà nước vốn có.

Xem xét nghề nghiệp của người trả lời và loại hình doanh nghiệp, nông dân và DV thủ công – BBN chiếm đến gần 2/3 lao động trong mẫu nghiên cứu và là nghề nghiệp chỉ có trong doanh nghiệp tư nhân và hộ gia đình tự làm. Trong khi công nhân chiếm một tỷ lệ nhỏ khoảng 6% trong số người trả lời và các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài và tư nhân có xu hướng thu hút nhiều hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Trong số 4,5% người trả lời là nhân viên hành chính chủ yếu làm việc trong khu vực nhà nước, 20% so với 7% nhân viên hành chính làm việc trong khu vực tư nhân. Trong số 6,8% người trả lời có nghề nghiệp BS-GV-QL, có đến 35% làm việc trong khu vực nhà nước so với 14% làm việc trong khu vực tư nhân liên doanh với nước ngoài. Một tỷ lệ đáng kể người trả lời có nghề khác là những người nghỉ hưu, nội trợ có đến 40% hưởng lương hưu từ nhà nước. Những đặc điểm của mối quan hệ giữa nghề nghiệp và loại hình doanh nghiệp này cho thấy nghề nghiệp giản đơn vẫn là đặc điểm chủ yếu trong cơ cấu lao động - nghề nghiệp. Nguồn lao động chất lượng cao chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu lao động -nghề nghiệp (Bảng 2).

### ***Cơ cấu và đặc điểm nghề nghiệp vợ chồng***

Phân tích tương quan nghề nghiệp vợ chồng không chỉ cho thấy những khía cạnh trong chức năng kinh tế của gia đình mà còn cho thấy biến đổi của khuôn mẫu hôn nhân do tác động của công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong tất cả các nhóm nghề nghiệp, tỷ lệ vợ chồng cùng nghề luôn chiếm tỷ lệ cao nhất. Ví dụ, 81% gia đình ở nông thôn có vợ và chồng là nông dân so với 55% vợ chồng làm DV thủ công hoặc BBN; 48% vợ chồng là BS-GV-QL, 38% vợ chồng là công nhân so với 36% vợ chồng là nhân viên hành chính. Hôn nhân trong nhóm vẫn là khuôn mẫu chủ yếu. Mặt khác, số liệu cho thấy tỷ lệ nam giới có địa vị nghề nghiệp thấp kết hôn với phụ nữ có địa vị nghề nghiệp cao trong phân tầng nghề nghiệp cao hơn so với chiều ngược lại. Ví dụ, có 9,1% hộ gia đình có người chồng là

**10 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16**

**Bảng 3. Tương quan nghề nghiệp giữa người chồng và người vợ (%)**

Nghề nghiệp	Nhóm tuổi						Tổng số
	Dưới 15	15-29	30-39	40-49	50-59	60 +	
Học sinh-SV	99,1	27,2					18,2
Nông dân		6,9	24,0	41,5	41,3	17,1	21,7
Công nhân		27,5	14,7	6,8	3,3		13,0
DV thủ công-BBN	,5	15,8	32,6	33,9	20,8	6,8	20,8
Hành chính		8,4	9,1	3,3	4,9	1,4	5,8
BS-GV- QL		6,6	12,1	6,2	5,2		6,3
Bộ đội-Công an		2,4	1,9	1,1	,8		1,4
Khác	,5	5,2	5,6	7,3	23,8	74,7	12,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực nghiệm của đê tài.

nông dân và người vợ thuộc nhóm bác sĩ, giáo viên hoặc cán bộ quản lý. 25% hộ gia đình có người chồng làm dịch vụ thủ công hoặc buôn bán nhỏ có vợ thuộc nhóm bác sĩ, giáo viên hoặc cán bộ quản lý. Trong khi đó, chỉ có 1,5% gia đình có vợ nông dân và người chồng thuộc nhóm bác sĩ, giáo viên hoặc quản lý (Bảng 3).

***Cơ cấu và đặc điểm nghề nghiệp của con cái***

Cơ cấu theo nhóm tuổi của thế hệ con cái trong các hộ gia đình của người trả lời cho thấy có 27,4% dưới 15 tuổi, 65,8% trong độ tuổi 15-30, 6,7% trong độ tuổi 31-40 và 0,1% trong độ tuổi 41-50. Phân tích tương quan nghề nghiệp của con cái theo nhóm tuổi cho thấy trong nhóm dưới 15 tuổi, có 99% đang đi học. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ làm DV thủ công – BBN cùng với gia đình hoặc không có việc làm. Hơn một nửa (50,3%) số con cái của các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu đang là học sinh hoặc sinh viên. Trong nhóm tuổi từ 15-30, có đến 35% là học sinh hoặc sinh viên.

Trong số những người có việc làm, có 23,3% là công nhân, 13,3% làm DV thủ công hoặc BBN, 8,8% là nhân viên hành chính, 6,5% là BS-GV-QL, 5,3% là nông dân, 3,1% là bộ đội – công an và 4,5% là công việc khác như nội trợ. Trong nhóm tuổi 31-40, chỉ có 9,6% là nông dân, 26,9% là công nhân ngang bằng với tỷ lệ con cái trong nhóm tuổi này làm DV thủ

**Bảng 4. Tương quan nghề nghiệp của con cái và  
nghề nghiệp của người cha (%)**

Nghề nghiệp người chồng	Nghề nghiệp của người vợ							Tổng số
	Nông dân	Công nhân	DV thủ công - BBN	Hành chính	BS- GV- QL	Bộ đội- Công an	Khác	
Nông dân	81,4	10,0	13,5	22,2	9,1	14,3	7,7	35,3
Công nhân	3,5	38,0	8,9	5,6	-	14,3	6,2	8,5
DV thủ công-BBN	9,5	24,0	55,2	19,4	25,0	21,4	12,3	27,7
Hành chính		6,0	4,2	36,1	6,8	-	4,6	5,0
BS-GV- QL	1,5	8,0	4,2	-	47,7	28,6	4,6	7,2
Bộ đội-Công an	-	-	-	-	-	7,1	-	,2
Khác	4,0	14,0	14,1	16,7	11,4	14,3	64,6	16,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực nghiệm của đê tài.

công hoặc BBN. Kết quả này cho thấy có những thay đổi đáng kể trong cơ cấu nghề nghiệp của thế hệ con cái. Đó là một tỷ lệ đáng kể kéo dài thời gian học. Tỷ lệ nghề nghiệp nông dân thấp cho thấy xu thế giảm lao động trong nông nghiệp và tỷ lệ làm công nhân chiếm đến 17% lao động của thế hệ con cái trong các hộ gia đình của mẫu nghiên cứu do tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa có chiều hướng gia tăng. Xem xét nghề nghiệp của con cái theo đô thị - nông thôn cho thấy những tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa. Chỉ có 9,3% ở đô thị so với 22% ở nông thôn con cái trong hộ gia đình làm công nhân. Trong khi các nghề nghiệp khác như nhân viên hành chính, hoặc những nghề nghiệp chuyên môn cao như BS-GV-QL có tỷ lệ cao gấp đôi so với nông thôn.

Xem xét tương quan giữa con cái và nghề nghiệp của người cha trong gia đình cho thấy những thay đổi nghề nghiệp giữa hai thế hệ cha mẹ - con cái do những biến đổi xã hội cũng như mong muốn của cha mẹ về nghề nghiệp của con cái. Trong những hộ gia đình có người cha là nghề khác hoặc nông dân, tỷ lệ con cái đang đi học là thấp nhất, chỉ có 29% con cái có người cha làm các nghề khác so với 39% con cái có người cha là nông dân so với so với 50% là con số trung bình các gia đình có con cái đang đi học. So sánh giữa các loại nghề nghiệp khác của con cái với nghề nghiệp của người cha cho thấy của con cái giống với nghề nghiệp của

**12 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16**

**Bảng 5. Thay đổi việc làm theo nghề nghiệp của người trả lời (%)**

Thay đổi việc làm	Nghề nghiệp của người trả lời						Tổng số	
	Nông dân	Công nhân	DV thủ công - BBN	Hành chính	BS- GV- QL	Bộ đội- Công an		
Không đổi	50,2	21,6	18,3	51,9	43,9	50,0	38,9	36,5
Đổi 1 lần	26,0	35,1	33,9	18,5	26,8	25,0	28,9	29,2
Đổi 2 lần	19,5	27,0	31,7	22,2	24,4	-	20,0	24,2
Đổi 3 lần +	4,2	16,2	16,1	7,4	4,9	25,0	12,2	10,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực nghiệm của đê tài.

người cha trong các nghề chiếm tỷ lệ cao là hành chính (29,5%), công nhân (21%), bộ đội – công an (18,2%), BS-GV-QL (14,3%), DV thủ công - BBN (11%) và nông dân (9,9%). Kết quả này cho thấy xu hướng thay đổi nghề nghiệp của con cái so với nghề nghiệp của thế hệ cha mẹ theo hướng công nghiệp hóa, dịch vụ hóa và tri thức hóa (Bảng 4).

Phân tích nghề nghiệp - việc làm của các thành viên hộ gia đình cho thấy có những biến đổi trong cơ cấu gia đình về lao động, nghề nghiệp trên nhiều chiều cạnh. Trong xu hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập quốc tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa ở nước ta, sự thay đổi không chỉ trong loại hình doanh nghiệp dựa trên sở hữu mà còn cả những thay đổi trong tỷ lệ các ngành kinh tế cơ bản như công nghiệp – xây dựng, nông – lâm nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế. Những thay đổi này đã tác động đến nghề nghiệp của người lao động trong các hộ gia đình. Có những nghề nghiệp mới ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế và yêu cầu của phát triển khoa học và công nghệ.

Với việc chuyển sang kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế mở ra nhiều cơ hội việc làm và những thay đổi liên quan đến cuộc sống. Thực trạng thay đổi tình trạng việc làm được biểu hiện ở thay đổi nghề hoặc nơi làm việc. Kết quả phân tích cho thấy, khoảng 1/3 số người trả lời không thay đổi so với 29% thay đổi 1 lần, 24% thay đổi 2 lần và trên 10% thay đổi từ 3 lần trở lên. Phân tích tương quan theo nghề nghiệp của người trả lời cho thấy thay đổi việc làm diễn ra ở các nhóm nghề, tuy

**Bảng 6. Mô hình hồi quy thay đổi nghề nghiệp của người trả lời**

Các biến số độc lập	Mô hình I		Mô hình II		Mô hình III	
	Beta	t	Beta	t	Beta	t
(Hàng số)	,791***	11,056	,859**	2,382	1,815***	5,026
Công nhân	,696***	3,728	,656***	3,515	-,027	-,121
Thủ công nghiệp	,661***	5,460	,669***	5,521	,186	1,508
Buôn bán nhỏ	,829***	5,776	,810***	5,641	,240	1,716
Nhân viên hành chính	,061	,286	,098	,453	-,471 (a)	-1,818
Giáo viên-Bác sĩ-luật sư	-,483	-1,613	-,361	-1,182	-,830**	-2,472
Cán bộ QL doanh nghiệp	-,041	-,077	,084	,158	-,651	-1,294
Cán bộ QL Hành chính	,459*	2,035	,471*	2,062	-,063	-,228
Bộ đội - công an	,459	,868	,543	1,026	-,167	-,325
Nội trợ - đang tìm việc	,616**	3,098	,581**	2,920	-,024	-,125
Nghề khác	,140	,904	,188	1,188	,080	,426
Mức độ hiện đại hóa			,116	1,658	,113(b)	1,784
Đô thị hóa thay đổi nghề			,039	,908	,034	,851
Chọn lương thấp			,031	,766	,030	,807
Mức sống			-,164*	-1,983	-,131 (c)	-1,703
Giới tính					,164*	2,047
Trình độ học vấn					,021	1,382
Phù hợp chuyên môn					-,139	-1,663
Loại hình doanh nghiệp					,024	,281
Số năm làm việc					-,045***	-11,014

Chú thích : \*Mức ý nghĩa 0,05 ; \*\* Mức ý nghĩa 0,01 ; \*\*\*Mức ý nghĩa 0,001

a. Mức ý nghĩa là 0,070 ; b. Mức ý nghĩa là 0,075 ; c. Mức ý nghĩa là 0,089

nhiên, nông dân, nhân viên hành chính là những nghề có tỷ lệ không thay đổi cao nhất (Bảng 5).

Đặc biệt, khi được hỏi về ý định thay đổi nghề nghiệp hoặc việc làm của người trả lời trong tương lai, kết quả cho thấy chỉ có 12,3% người trả lời có ý định thay đổi việc làm trong vài năm tới so với 87% không có ý định thay đổi. Khi được hỏi về tình trạng mất việc làm trong 2 năm gần

#### **14 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16**

đây của thành viên gia đình, kể cả con cái đã ra ở riêng, 10% người trả lời có thành viên gia đình đã mất việc làm.

##### **Những yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi việc làm và nơi làm việc**

Kết quả phân tích hồi quy trong mô hình 1 cho thấy các biến số nghề nghiệp như buôn bán nhỏ, công nhân, thủ công nghiệp, nội trợ - đang tìm việc, cán bộ quản lý hành chính là những biến số có ý nghĩa về thay đổi nghề nghiệp và nơi làm việc so với nông dân. Trong khi đó, các nghề như giáo viên, bác sĩ, luật sư, cán bộ quản lý doanh nghiệp mặc dù không có ý nghĩa thống kê nhưng hệ số Beta nhận giá trị âm cho thấy các nghề này ít có sự thay đổi hơn các nghề khác.

Trong mô hình 2, các yếu tố về mức độ hiện đại hóa, đô thị hóa và tâm thế tích cực hướng đến chuyển đổi nghề và mức sống, hướng tác động của các biến số này phù hợp với những giả thuyết mà chúng tôi đưa ra. Tuy nhiên, duy nhất chỉ có biến số mức sống là có ý nghĩa thống kê. Trong sự tác động của các yếu tố này, các nghề nghiệp trong mô hình 1 vẫn có ý nghĩa nhưng khi hộ gia đình ở mức sống cao thì xu hướng thay đổi nghề hoặc nơi làm việc sẽ giảm.

Trong mô hình 3, khi đưa vào phân tích các yếu tố như giới tính, trình độ học vấn, mức độ phù hợp chuyên môn, số năm làm việc và nơi làm việc, chỉ có biến số ‘số năm làm việc’. ‘Giáo viên – Bác sĩ – Luật sư’ và ‘giới tính’ là có ý nghĩa thống kê. Hầu hết các biến số trong mô hình 2 không còn ý nghĩa mà có những biến số đổi ngược hướng tác động. Ví dụ, công nhân, nhân viên hành chính thay đổi ít hơn so với nông dân, đặc biệt các nghề nghiệp như giáo viên, bác sĩ, luật sư lại càng ít thay đổi hơn và biến số này trở nên có ý nghĩa.

#### **4. Kết luận**

Từ một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta đã tạo ra nhiều sự thay đổi. Sự thay đổi không chỉ trong loại hình doanh nghiệp dựa trên sở hữu mà còn cả những thay đổi trong tỷ lệ các ngành kinh tế cơ bản theo hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp, mở rộng công nghiệp và dịch vụ, mà còn tạo ra những nghề nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế và yêu cầu của phát triển khoa học và công nghệ. Những thay đổi này đã tác động và dẫn đến những biến đổi trong cấu trúc và chức năng của gia đình ở nước ta.

Phân tích thay đổi việc làm và nơi làm việc của lao động gia đình cho

thấy những yếu tố tác động có ý nghĩa là nghề nghiệp, giới tính, mức sống và số năm làm việc. Nông dân có sự thay đổi ít nhất. Các nghề nghiệp khác như công nhân, thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ và nội trợ - đang tìm việc có sự thay đổi việc làm nhiều hơn so với nông dân.

So sánh theo thế hệ, kết quả cũng cho thấy sự khác biệt nghề nghiệp của con cái và nghề nghiệp của người cha trong gia đình. Khi vợ chồng cùng nghề vẫn chiếm tỉ lệ cao, nghề nghiệp vẫn là một tiêu chuẩn quan trọng trong hôn nhân sẽ tạo ra kỳ vọng và nhu cầu về một cơ cấu nghề nghiệp mới trở thành hiện thực.

Trong khi tâm thế tích cực hướng đến hiện đại hóa, đô thị hóa và phát triển kinh tế, những biến đổi xã hội vĩ mô chưa mở ra cơ hội cho sự thay đổi nghề nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, một trong những chức năng quan trọng khi quy mô gia đình đã giảm. Đặc điểm đó của gia đình sẽ tác động ngược trở lại đến sự chuyển đổi chậm của cơ cấu kinh tế - xã hội. Đặt trong mối quan hệ với các yếu tố khác về cấu trúc và đặc điểm cá nhân, trong gia đình và ngoài xã hội, bình đẳng giới vẫn là một vấn đề cần đặt ra trong biến đổi gia đình ở nước ta.

Bên cạnh những yếu tố tác động đến thay đổi việc làm được khẳng định trong nghiên cứu này, có thể đặt ra những câu hỏi liệu sự thay đổi của nhóm nghề đòi hỏi đào tạo chuyên môn sâu phản ánh đúng thực chất nguồn nhân lực cao ở nước ta hiện nay? Khi những nghề thay đổi việc làm nhiều nhất là những nghề ít được đào tạo thì những vấn đề gì cần đặt ra trong biến đổi gia đình và xã hội để nâng cao chất lượng nguồn lao động trong tương lai, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hướng đến phát triển nền kinh tế tri thức? ■

### Tài liệu trích dẫn

- Bộ LĐTBXH – Tổ chức LĐQT. 2010. Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2009/10.
- Cao Nguyễn Minh Hiền. 2014. *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn Huyện Lê Thúy, Tỉnh Quảng Bình*. Luận văn Thạc sĩ. Đại Học Đà Nẵng.
- Cullen, L. T. 2008. “Top reasons why we change jobs”. *Time*.
- James P. Markey & William Parks. 1989. Occupational change: pursuing a different kind of work. *Monthly Labor Review* September 1989.
- Nancy F. Rytina, 1982. Tenure as factor in the male-female earning gap. *Monthly Labor Review*. April 1982. Pp. 32-34.
- Nguyễn Dũng Anh. 2014. *Việc làm cho nông dân bị thu hồi đất trong quá trình*

## **16 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 26, số 6, tr. 3-16**

- công nghiệp hóa, đô thị hóa ở thành phố Đà Nẵng. Luận án Tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thúy Hà. 2013. *Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp*. Trung tâm Nghiên cứu khoa học - Viện Nghiên cứu lập pháp.
- US Bureau of Labor Statistics. 1979. “National Longitudinal Surveys”. Retrieved 2012-02-10.
- Vũ Thị Kim Quý. 2013. *Đánh giá thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp trên địa bàn Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học KHTN - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vũ Thùy Dung. 2016. *Sự thay đổi việc làm của dân nhập cư ở Đà Lạt trong vòng 10 năm trở lại đây*. Luận văn Tiến sĩ. Đại học KHXH&NV – Đại học Quốc gia Hà Nội.